

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN DOANH  
ĐẦU TƯ QUỐC TẾ KLF  
QUÝ I NĂM 2017**



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 30
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	<i>04 - 05</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	<i>06</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	<i>07 - 08</i>
<i>Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	<i>09 - 30</i>

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý I/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Liên hợp thể thao Golfnet, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thanh	Chủ tịch
Ông Trần Thế Anh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên
Ông Lê Tân Sơn	Thành viên
Bà Trần Thị My Lan	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Thanh Bình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Công	Phó Tổng Giám đốc

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF**

Khu Liên hợp thể thao Golfnet, Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho quý I/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



---

**Nguyễn Đức Công**

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>748.455.684.009</b>	<b>706.454.264.448</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.525.854.370	5.991.445.024
111 I. Tiền		9.525.854.370	5.991.445.024
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		716.561.389.969	681.205.168.714
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	164.052.638.194	164.867.565.730
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		21.337.961.276	20.234.180.897
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		484.400.000.000	458.400.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	6	46.761.917.312	37.597.551.836
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	8.873.187	105.870.251
140 IV. Hàng tồn kho	8	13.792.786.804	7.938.020.115
141 1. Hàng tồn kho		13.792.786.804	7.938.020.115
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.575.652.866	11.319.630.595
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	1.153.205.451	2.046.292.372
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.421.583.793	9.272.474.601
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	863.622	863.622
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.121.288.410.905</b>	<b>1.195.140.389.499</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		611.158.766.921	648.185.901.417
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	561.158.766.921	598.185.901.417
216 2. Phải thu dài hạn khác	7	50.000.000.000	50.000.000.000
220 II. Tài sản cố định		4.224.788.181	18.603.903.674
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	4.224.788.181	18.603.903.674
222 - Nguyên giá		6.079.929.673	23.589.465.439
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.855.141.492)	(4.985.561.765)
230 III. Bất động sản đầu tư		135.416.391.554	136.096.875.932
231 - Nguyên giá		136.096.875.932	136.096.875.932
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(680.484.378)	-
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	350.909.408.271	367.852.207.902
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		341.909.408.271	358.852.207.902
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.000.000.000	9.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		19.579.055.978	24.401.500.574
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	10	5.666.837.415	6.315.866.430
269 2. Lợi thế thương mại	11	13.912.218.563	18.085.634.144
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.869.744.094.914</b>	<b>1.901.594.653.947</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

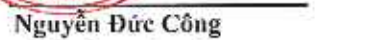
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017  
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>110.988.425.309</b>	<b>145.257.415.127</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>105.975.662.718</b>	<b>139.273.978.120</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	41.963.492.413	62.927.834.687
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.801.534.049	3.924.372.822
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	5.642.722.506	5.080.564.274
314 4. Phải trả người lao động		2.688.292.148	2.408.450.382
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	490.299.838	6.064.810.807
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		177.833.922	217.143.922
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	16	2.974.024.496	2.715.671.437
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	47.888.046.443	55.580.712.886
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		349.416.903	354.416.903
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>5.012.762.591</b>	<b>5.983.437.007</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	16	617.915.592	617.915.592
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	3.544.560.658	4.515.235.974
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		850.286.341	850.286.341
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.758.755.669.605</b>	<b>1.756.337.238.820</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>1.758.755.669.605</b>	<b>1.756.337.238.820</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		2.084.084.516	2.084.084.516
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.484.720.944	56.958.232.108
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		56.958.232.108	48.987.072.427
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		2.526.488.836	7.971.159.681
429 4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		43.661.254.145	43.769.312.96
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.869.744.094.914</b>	<b>1.901.594.653.947</b>

  
 Trần Ngọc Hà  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Trung Kiên  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Đức Công  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý I/2017

Quý I

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
		VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	147.975.986.933	409.758.620.568	147.975.986.933	409.758.620.568
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2.061.255.936	300.391.955	2.061.255.936	300.391.955
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	145.914.730.997	409.458.228.613	145.914.730.997	409.458.228.613
11	4. Giá vốn hàng bán	132.201.343.762	397.254.519.662	132.201.343.762	397.254.519.662
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch	13.713.387.235	12.203.708.951	13.713.387.235	12.203.708.951
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.590.422.902	5.365.788.627	17.590.422.902	5.365.788.627
22	7. Chi phí tài chính	18.069.617.036	897.365.795	18.069.617.036	897.365.795
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	1.069.617.036	897.365.795	1.069.617.036	897.365.795
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	1.652.940.707	(12.246.770)	1.652.940.707	(12.246.770)
25	9. Chi phí bán hàng	7.357.055.629	9.870.682.877	7.357.055.629	9.870.682.877
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.523.486.238	5.831.182.950	4.523.486.238	5.831.182.950
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.006.591.941	958.019.186	3.006.591.941	958.019.186
31	12. Thu nhập khác	154.401.714	1.990.628.095	154.401.714	1.990.628.095
32	13. Chi phí khác	258.722.242	2.311.887.628	258.722.242	2.311.887.628
40	14. Lợi nhuận khác	(104.320.528)	(321.259.533)	(104.320.528)	(321.259.533)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.902.271.413	636.759.653	2.902.271.413	636.759.653
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	483.840.629	257.077.278	483.840.629	257.077.278
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.418.430.784	379.682.375	2.418.430.784	379.682.375
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	2.526.488.836	560.800.671	2.526.488.836	560.800.671
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(108.058.052)	(343.296.097)	(108.058.052)	(181.118.296)
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15,28	3,39	15,28	3,39



Trần Ngọc Hà  
Người lập biểu



Nguyễn Trung Kiên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Công  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2017

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I/2017  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế đến hết Quý 1/2017 VND	Lũy kế đến hết Quý 1/2016 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	2.526.488.836	636.759.653
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	870.301.019	861.920.766
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(8.099.269.044)	(194.780.561)
06	- Chi phí lãi vay	1.069.617.036	357.240.795
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(3.632.862.153)</b>	<b>1.661.140.653</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	23.660.487.663	(143.469.941.605)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(5.854.766.689)	55.078.091.125
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả - (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(25.504.477.959)	91.861.990.420
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.542.115.936	(1.054.842.374)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.165.788.036)	(357.240.795)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	-	(10.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	4.270.412.645	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(5.000.000)	(12.000.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(6.689.878.593)</b>	<b>(6.292.802.576)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	2.300.000.000	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	(2.800.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	13.807.233.079	
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.478.230.000	78.977.689
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.102.165.719	194.780.561
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>18.887.628.798</b>	<b>273.758.250</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu đi vay	-	635.530.877
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(8.663.340.859)	(2.629.899.067)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(8.663.340.859)</b>	<b>(1.994.368.190)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	3.534.409.346	(8.013.412.516)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5.991.445.024	12.938.718.411
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	2.692.221
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>3 9.525.854.370</u>	<u>4.927.998.116</u>

Trần Ngọc Hà  
Người lập biểu

Nguyễn Trung Kiên  
Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Công  
Phó Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Liên doanh đầu tư quốc tế KLF (sau đây viết tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế FLC, tiền thân là Công ty Cổ phần Dịch vụ, Thương mại và Đầu tư Tân Mỹ Đình, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu số 0104168889 ngày 18 tháng 09 năm 2009, thay đổi lần thứ 21 ngày 25 tháng 04 năm 2015. Công ty đã thực hiện việc niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội từ ngày 11 tháng 09 năm 2013, mã giao dịch chứng khoán của Công ty là “KLF”.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu Liên hợp thể thao Golfct, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/03/2017 là: 1.653.525.610.000 VND (Một nghìn sáu trăm năm mươi ba tỷ năm trăm hai mươi lăm triệu sáu trăm mười nghìn đồng)

Tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/03/2017 là: 150 người.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và du lịch.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của đại lý bán vé máy bay;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám);
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng, các thiết bị trong ngành y tế;
- Bán buôn, bán lẻ sữa, bánh kẹo;
- Kinh doanh bất động sản.

#### Cấu trúc Công ty

- Tổng số các công ty con:

- + Số lượng các công ty con được hợp nhất: 1
- + Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Trường Cao đẳng Quốc tế Hà Nội	Hà Nội	60%	60%	Đào tạo, giáo dục

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2017 của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng quý I/2017 của Công ty và báo cáo tài chính quý I/2017 của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 03 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính quý I/2017 của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính quý I/2017 của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2017 các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2017 nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 10 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 - 06 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.16 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

#### **2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

#### **2.18 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### **2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### **2.21 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.972.506.378	735.032.016
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.553.347.992	5.256.413.008
- Tiền gửi VND	7.458.640.528	4.620.891.769
- Tiền gửi USD	7.024.747	633.938.433
- Tiền gửi AUD	87.682.717	1.582.806
	<u><u>9.525.854.370</u></u>	<u><u>5.991.445.024</u></u>





**5 . PHẢI THU KHIÁCH HÀNG**

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>5.1. Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>65.993.095.567</b>	<b>66.000.095.567</b>
Công ty Cổ phần FLC Travel	178.789.500	185.789.500
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	65.733.651.598	65.733.651.598
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	80.654.469	80.654.469
<b>5.2. Phải thu khách hàng khác</b>	<b>98.059.542.627</b>	<b>98.867.470.163</b>
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	5.255.386.904	5.257.750.045
Công ty Cổ phần Dịch vụ Y tế Hà Thành	33.786.242.012	18.825.701.765
Công ty TNHH DTTM và XNK Damexco	6.232.813.985	4.905.782.785
Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	6.088.435.990	6.104.143.992
Công ty TNHH Đầu tư và QL Tòa nhà Ion Complex	24.607.957.324	24.607.957.324
Các đối tượng khác	22.088.706.412	39.166.134.252
	<b>164.052.638.194</b>	<b>164.867.565.730</b>
<b>b) Phải thu khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	164.052.638.194	164.867.565.730
	<b>164.052.638.194</b>	<b>164.867.565.730</b>

**6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự	Giá trị	Dự
	VND	phòng	VND	phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Ông Nguyễn Đức Công	73.000.000.000	-	73.000.000.000	-
Bà Trịnh Thị Út Xuân	30.000.000.000	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Huyền	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Bà Nguyễn Hà Trang	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	318.400.000.000	-	322.400.000.000	-
	<b>484.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>458.400.000.000</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Bà Trịnh Thị Út Xuân	-	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	250.000.000.000	-	250.000.000.000	-
Công ty TNHH Hải Châu	251.958.766.921	-	258.966.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	14.700.000.000	-	14.719.901.417	-
Bà Nguyễn Hà Trang	44.500.000.000	-	44.500.000.000	-
	<b>561.158.766.921</b>	<b>-</b>	<b>598.185.901.417</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>46.761.917.312</b>	<b>-</b>	<b>37.597.551.836</b>	<b>-</b>
Phải thu về lãi cho vay	43.850.751.781	-	29.342.667.898	-
Ông Nguyễn Đức Công	4.326.000.000	-	3.066.000.000	-
Bà Trịnh Thị Út Xuân	2.702.466.000	-	2.184.658.000	-
Bà Nguyễn Thị Huyền	3.125.334.519	-	2.508.896.163	-
Bà Nguyễn Thị Trang	2.868.013.700	-	2.159.109.590	-
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	10.378.256.776	-	4.813.544.776	-
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Vân Long	14.207.347.600	-	9.892.279.600	-
Công ty TNHH Hải Châu	3.739.722.769	-	2.491.720.769	-
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	277.151.417	-	-	-
Công ty TNHH SX và XNK Huy Hoàng	2.226.459.000	-	2.226.459.000	-
Kinh phí công đoàn	105.370.340	-	47.025.340	-
Ký cược, ký quỹ	1.508.340.000	-	1.508.993.169	-
Tạm ứng	1.258.866.465	-	1.063.993.169	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	8.873.187	-	105.870.251	-
Phải thu khác	29.715.539	-	5.529.002.009	-
<b>Dài hạn</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>-</b>
Phải thu về gốc hợp tác kinh doanh	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
	<b>96.761.917.312</b>	<b>-</b>	<b>87.597.551.836</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	45.462.887	-	54.162.887	-
Chi phí SXKD dở dang	2.037.086.119	-	1.561.100.744	-
Hàng hóa	11.710.237.798	-	6.322.756.484	-
	<b>13.792.786.804</b>	<b>-</b>	<b>7.938.020.115</b>	<b>-</b>

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	13.938.435.766	8.875.749.091	682.140.582	93.140.000	23.589.465.439
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(13.938.435.766)	(3.571.100.000)	-	-	(17.509.535.766)
- Thanh lý, nhượng bán	(13.938.435.766)	(3.571.100.000)	-	-	(17.509.535.766)
Số dư cuối kỳ	-	5.304.649.091	682.140.582	93.140.000	6.079.929.673
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.613.456.706	1.650.254.166	628.710.893	93.140.000	4.985.561.765
Số tăng trong kỳ	-	165.770.284	24.046.357	-	189.816.641
- Khấu hao trong kỳ	-	165.770.284	24.046.357	-	189.816.641
Số giảm trong kỳ	(2.613.456.706)	(706.780.208)	-	-	(3.320.236.914)
- Thanh lý, nhượng bán	(2.613.456.706)	(706.780.208)	-	-	(3.320.236.914)
Số dư cuối kỳ	-	1.109.244.242	652.757.250	93.140.000	1.855.141.492
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	11.324.979.060	7.225.494.925	53.429.689	-	18.603.903.674
Tại ngày cuối kỳ	-	4.195.404.849	29.383.332	-	4.224.788.181

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.582.576.516 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 678.280.582 VND

**10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.153.205.451</b>	<b>2.046.292.372</b>
Chi phí CCDC xuất dùng	69.862.021	69.519.307
Chi phí bảo hiểm tài sản	24.581.690	62.193.891
Chi phí quảng cáo	1.041.389.416	1.871.067.610
Chi phí khác	17.372.324	43.511.564
	<u><b>1.153.205.451</b></u>	<u><b>2.046.292.372</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa tài sản	4.279.907.748	1.962.878.571
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	424.659.136	510.702.774
Chi phí tư vấn thành lập	636.489.151	716.050.294
Chi phí máy móc, TBYT và TBVP cho thuê BV Hà Thành	-	918.718.883
Chi phí sửa chữa BV Hà Thành	-	1.858.253.495
Chi phí bảo trì tài sản	215.469.467	216.552.228
Chi phí khác	110.311.913	132.710.185
	<u><b>5.666.837.415</b></u>	<u><b>6.315.866.430</b></u>

**11 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số đầu kỳ	18.085.634.144	21.687.936.226
Phân bổ trong kỳ	(66.730.918)	(66.730.919)
Số giảm do thanh lý các khoản đầu tư	(4.106.684.663)	-
Số cuối kỳ	<b>13.912.218.563</b>	<b>21.621.205.308</b>
	<u><b>31/03/2017</b></u>	<u><b>01/01/2017</b></u>
	VND	VND
<b>Công ty con</b>	<b>2.001.927.558</b>	<b>2.068.658.476</b>
Trường Cao đẳng nghề Quốc tế Hà Nội	2.001.927.558	2.068.658.476
<b>Công ty liên kết</b>	<b>11.910.291.005</b>	<b>16.016.975.668</b>
Công ty CP FLC Travel	1.298.650.915	1.298.650.915
Công ty TNHH Hải Châu	10.611.640.090	10.611.640.090
Công ty CP Dịch vụ Y tế Hà Thành	-	4.106.684.663
	<u><b>13.912.218.563</b></u>	<u><b>18.085.634.144</b></u>

**12 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	50.315.400.000	51.815.400.000	-	7.739.100.000	44.076.300.000	44.076.300.000
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Damexco	639.100.000	639.100.000	-	639.100.000	-	-
Công ty TNHH ĐT và PT FLC Vĩnh Phúc	46.900.000.000	46.900.000.000	-	7.100.000.000	39.800.000.000	39.800.000.000
Công ty TNHH TM và NL Quốc tế FLC	2.776.300.000	2.776.300.000	-	-	2.776.300.000	2.776.300.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	3.765.312.886	3.765.312.886	970.674.416	924.240.859	3.811.746.443	3.811.746.443
Ngân hàng NN và PT Nông thôn	1.716.999.996	1.716.999.996	429.249.999	429.249.999	1.716.999.996	1.716.999.996
	2.048.312.890	2.048.312.890	541.424.417	494.990.860	2.094.746.447	2.094.746.447
	<b>55.580.712.886</b>	<b>55.580.712.886</b>	<b>970.674.416</b>	<b>8.663.340.859</b>	<b>47.888.046.443</b>	<b>47.888.046.443</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - PGD Xuân Diệu	4.449.300.006	4.449.300.006	-	429.249.999	4.020.050.007	4.020.050.007
Ngân hàng NN và PT Nông thôn	3.831.247.954	3.831.247.954	-	494.990.860	3.336.257.094	3.336.257.094
	<b>8.280.547.960</b>	<b>8.280.547.960</b>	<b>-</b>	<b>924.240.859</b>	<b>7.356.307.101</b>	<b>7.356.307.101</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.765.312.886)	(3.765.312.886)			(3.811.746.443)	(3.811.746.443)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>4.515.235.074</b>	<b>4.515.235.074</b>			<b>3.544.560.658</b>	<b>3.544.560.658</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>12.1. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.607.800.805</b>	<b>1.607.800.805</b>	<b>1.351.633.805</b>	<b>1.351.633.805</b>
Công ty TNHH Hải Châu	29.997.158	29.997.158	29.997.158	29.997.158
Công ty Cổ phần FLC Travel	1.577.803.647	1.577.803.647	1.321.636.647	1.321.636.647
<b>12.2. Phải trả người bán là các đối tượng khác</b>	<b>40.355.691.608</b>	<b>40.355.691.608</b>	<b>61.576.200.882</b>	<b>61.576.200.882</b>
Công ty TNHH FLC SamSon Golf & Resort	3.672.386.797	3.672.386.797	4.370.368.797	4.370.368.797
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nguyễn Xuân	2.354.072.917	2.354.072.917	11.897.464.917	11.897.464.917
Công ty TNHH Đại Quê Lâm	5.383.945.000	5.383.945.000	5.383.945.000	5.383.945.000
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK DAMEXCO	12.056.487.793	12.056.487.793	4.764.101.627	4.764.101.627
Đối tượng khác	16.888.799.101	16.888.799.101	35.160.320.541	35.160.320.541
	<b>41.963.492.413</b>	<b>41.963.492.413</b>	<b>62.927.834.687</b>	<b>62.927.834.687</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	41.963.492.413	41.963.492.413	62.927.834.687	62.927.834.687
	<b>41.963.492.413</b>	<b>41.963.492.413</b>	<b>62.927.834.687</b>	<b>62.927.834.687</b>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	794.281.114	8.344.947.585	8.334.795.585	-	804.433.114
Thuế tiêu thụ đặc biệt	863.622	-	-	-	863.622	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.421.884.603	483.840.628	-	-	3.905.725.231
Thuế thu nhập cá nhân	-	68.380.838	88.150.604	16.985.000	-	139.546.442
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	796.017.719	-	3.000.000	-	793.017.719
	<b>863.622</b>	<b>5.080.564.274</b>	<b>8.916.938.817</b>	<b>8.354.780.585</b>	<b>863.622</b>	<b>5.642.722.506</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê mặt bằng	-	5.860.363.636
Thù lao HĐQT	102.000.000	-
Chi phí khác	388.299.838	204.447.171
	<u>490.299.838</u>	<u>6.064.810.807</u>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	<b>2.974.024.496</b>	<b>2.715.671.437</b>
Tài sản thừa chờ xử lý	14.431.865	45.723.666
Kinh phí công đoàn	33.704.887	35.759.738
Bảo hiểm xã hội	524.123.099	309.794.424
Bảo hiểm y tế	102.224.065	71.907.525
Bảo hiểm thất nghiệp	48.090.000	29.359.500
Phải trả về lãi vay	1.006.034.000	1.102.209.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	-	971.355.000
- Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK DAMEXCO	840.345.000	30.838.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển FLC Vinh Phúc	97.437.000	49.517.000
- Công ty TNHH TM và NL Quốc tế FLC	68.252.000	50.499.000
- Công ty Đầu tư và Quản lý Tòa nhà Ion Complex	138.258.000	138.258.000
Khác	1.107.158.580	982.659.584
	<u>2.974.024.496</u>	<u>2.715.671.437</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	617.915.592	617.915.592
	<u>617.915.592</u>	<u>617.915.592</u>

Công ty Cổ phần Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF  
Khu Liên hợp thể thao Golfnet, Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam  
Từ Liêm, thành phố Hà Nội

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Lợi ích cổ đông không	Cộng
	VND	VND	chưa phân phối	kiểm soát	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.653.525.610.000	2.084.084.516	50.238.709.340	44.675.857.336	1.750.524.261.192
Lãi trong kỳ trước	-	-	560.800.670	(181.118.295)	379.682.375
Số dư cuối kỳ trước	1.653.525.610.000	2.084.084.516	50.799.510.010	44.494.739.041	1.750.903.943.567
Số dư đầu kỳ này	1.653.525.610.000	2.084.084.516	56.958.232.108	43.769.312.196	1.756.337.238.820
Lãi trong kỳ này	-	-	2.526.488.836	(108.058.051)	2.418.430.785
Số dư cuối kỳ này	1.653.525.610.000	2.084.084.516	59.484.720.944	43.661.254.145	1.758.755.669.605

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế đến hết Quý I/2017	Lũy kế đến hết Quý I/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.653.525.610.000	1.653.525.610.000

<b>c) Cổ phiếu</b>		
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	165.352.561	165.352.561
- Cổ phiếu phổ thông	165.352.561	165.352.561
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
<b>d) Các quỹ của Công ty</b>		
	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.084.084.516	2.084.084.516
	<u>2.084.084.516</u>	<u>2.084.084.516</u>
<b>18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	<u>Lũy kế đến</u>	<u>Lũy kế đến</u>
	<u>hết Quý IV/2016</u>	<u>hết Quý IV/2015</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	141.910.878.490	390.044.708.063
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.065.108.443	19.713.912.505
	<u>147.975.986.933</u>	<u>409.758.620.568</u>
<b>19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU</b>		
	<u>Lũy kế đến</u>	<u>Lũy kế đến</u>
	<u>hết Quý IV/2016</u>	<u>hết Quý IV/2015</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.503.991.390	300.391.955
Hàng bán bị trả lại	557.264.546	-
	<u>2.061.255.936</u>	<u>300.391.955</u>
<b>20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
	<u>Lũy kế đến hết</u>	<u>Lũy kế đến hết Quý</u>
	<u>Quý I/2017</u>	<u>I/2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	126.138.687.194	380.534.563.245
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.062.656.568	16.719.956.417
	<u>132.201.343.762</u>	<u>397.254.519.662</u>
<b>21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
	<u>Lũy kế đến hết</u>	<u>Lũy kế đến hết Quý</u>
	<u>Quý I/2017</u>	<u>I/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.590.422.902	5.365.788.627
	<u>17.590.422.902</u>	<u>5.365.788.627</u>

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Lũy kế đến hết Quý I/2017	Lũy kế đến hết Quý I/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.069.617.036	897.365.795
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	17.000.000.000	-
	<b>18.069.617.036</b>	<b>897.365.795</b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Lũy kế đến hết Quý I/2017	Lũy kế đến hết Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	14.720.000
Chi phí nhân công	2.711.863.512	2.372.328.902
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.800.966	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.620.391.151	7.462.779.372
Chi phí khác bằng tiền	2.000.000	20.854.603
	<b>7.357.055.629</b>	<b>9.870.682.877</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Lũy kế đến hết Quý I/2017	Lũy kế đến hết Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	273.355.750	40.997.236
Chi phí nhân công	1.563.386.953	1.672.342.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.046.357	141.546.164
Thuế, phí và lệ phí	4.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.579.255.937	2.127.012.219
Chi phí khác bằng tiền	79.441.241	1.849.285.189
	<b>4.523.486.238</b>	<b>5.831.182.950</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Lũy kế đến hết Quý I/2017	Lũy kế đến hết Quý I/2016
	VND	VND
Xuất hóa đơn chi hộ	-	1.739.992.764
Thu tiền cơ sở vật chất	64.630.000	122.525.000
Thu nhập khác	89.771.714	128.110.331
	<b>154.401.714</b>	<b>1.990.628.095</b>

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

	Lũy kế đến hết Quý IV/2016	Lũy kế đến hết Quý IV/2015
	VND	VND
Chi nộp thuế bổ sung	-	552.152.740
Xuất hóa đơn chi phí chi hộ	-	1.739.992.764
Các khoản khác	258.722.242	19.742.124
	<b>258.722.242</b>	<b>2.311.887.628</b>

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Lũy kế đến hết Quý IV/2016 VND	Lũy kế đến hết Quý IV/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	273.355.750	55.717.236
Chi phí nhân công	4.275.250.465	4.044.671.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.847.323	141.546.164
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.203.647.088	9.589.791.591
Chi phí khác bằng tiền	81.441.241	1.870.139.792
	<b>11.880.541.867</b>	<b>15.701.865.827</b>

**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.525.854.370	-	5.991.445.024	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	260.814.555.506	-	252.465.117.566	-
Các khoản cho vay	1.045.558.766.921	-	1.056.585.901.417	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
	<b>1.324.899.176.797</b>	<b>-</b>	<b>1.324.042.464.007</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	51.432.607.101	60.095.947.960
Phải trả người bán, phải trả khác	45.555.432.501	66.261.421.716
Chi phí phải trả	490.299.838	6.064.810.807
	<b>97.478.339.440</b>	<b>132.422.180.483</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/03/2017</b>				
Tiền và tương đương tiền	9.525.854.370	-	-	9.525.854.370
Phải thu khách hàng, phải thu khác	210.814.555.506	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Các khoản cho vay	484.400.000.000	561.158.766.921		561.158.766.921
Đầu tư ngắn hạn				-
Đầu tư dài hạn	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
	<u>704.740.409.876</u>	<u>611.158.766.921</u>	<u>9.000.000.000</u>	<u>1.324.899.176.797</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và tương đương tiền	5.991.445.024	-	-	5.991.445.024
Phải thu khách hàng, phải thu khác	202.465.117.566	50.000.000.000	-	252.465.117.566
Các khoản cho vay	458.400.000.000	598.185.901.417		1.056.585.901.417
Đầu tư dài hạn	-	-	9.000.000.000	9.000.000.000
	<u>666.856.562.590</u>	<u>648.185.901.417</u>	<u>9.000.000.000</u>	<u>1.324.042.464.007</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/03/2017</b>				
Vay và nợ	47.888.046.443	3.544.560.658	-	51.432.607.101
Phải trả người bán, phải trả khác	44.937.516.909	617.915.592	-	45.555.432.501
Chi phí phải trả	490.299.838	-	-	490.299.838
	<u>93.315.863.190</u>	<u>4.162.476.250</u>	-	<u>97.478.339.440</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	55.580.712.886	4.515.235.074	-	60.095.947.960
Phải trả người bán, phải trả khác	65.643.506.124	617.915.592	-	66.261.421.716
Chi phí phải trả	6.064.810.807	-	-	6.064.810.807
	<u>127.289.029.817</u>	<u>5.133.150.666</u>	-	<u>132.422.180.483</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

## 30 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K.

Trần Ngọc Hà  
 Người lập biểu

Nguyễn Trung Kiên  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Công  
 Phó Tổng Giám đốc  
 Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2017

